



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Ngày 30/09/2025	20,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	26.9%	21.9%

DT thuần Q3/25
8.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.08 0.9%
YoY: ▲ 5.00 128%

LN thuần Q3/25
7.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.60 8.7%
YoY: ▲ 7.12 1978%

LN sau thuế Q3/25
5.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.43 7.8%
YoY: ▲ 5.69 2033%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
83.9%
YoY: +/- ▲ 5.4%

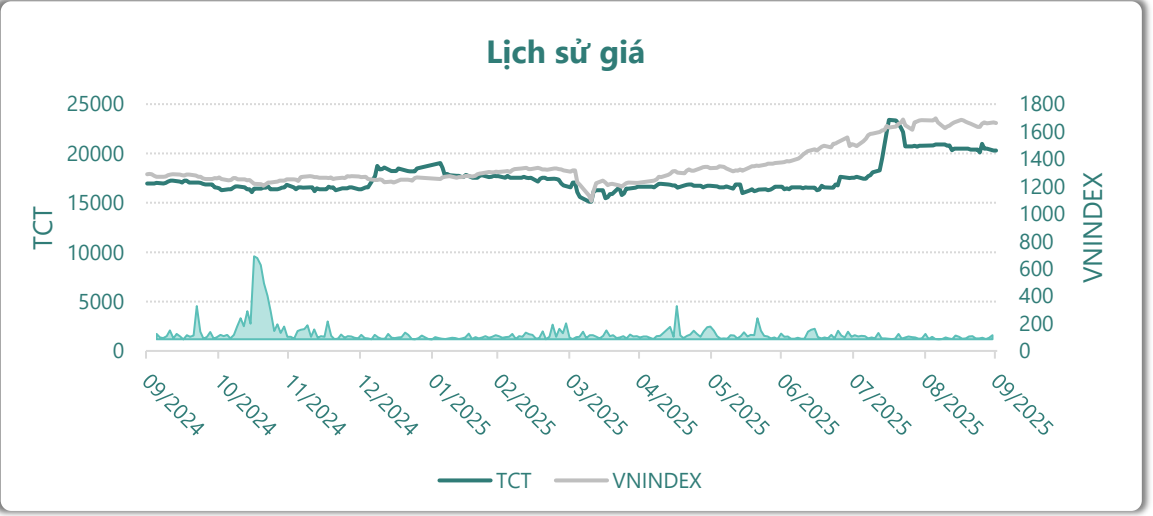
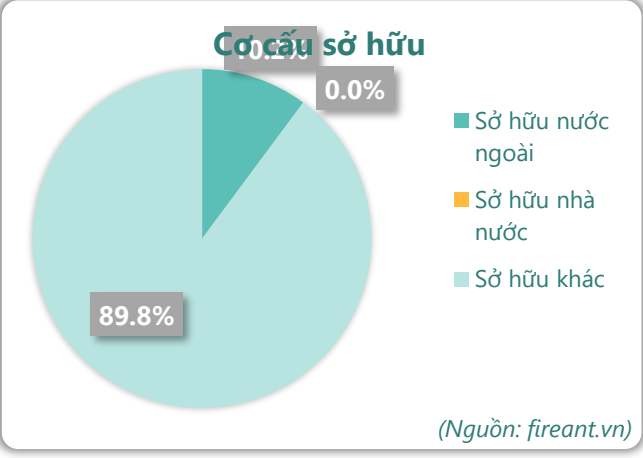
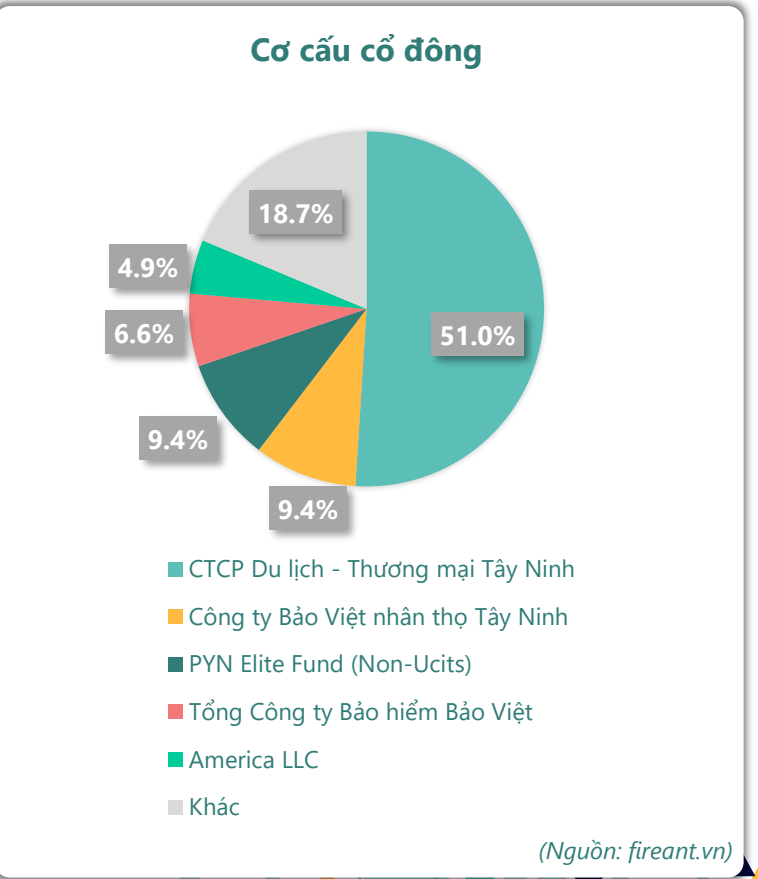
ROE (TTM) Q3/25
7.0%
YoY: +/- ▲ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,118 - 23,409
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	12,788,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,250
Sở hữu nước ngoài	10.2%
Beta	0.58
EPS	1,908
P/E	10.9

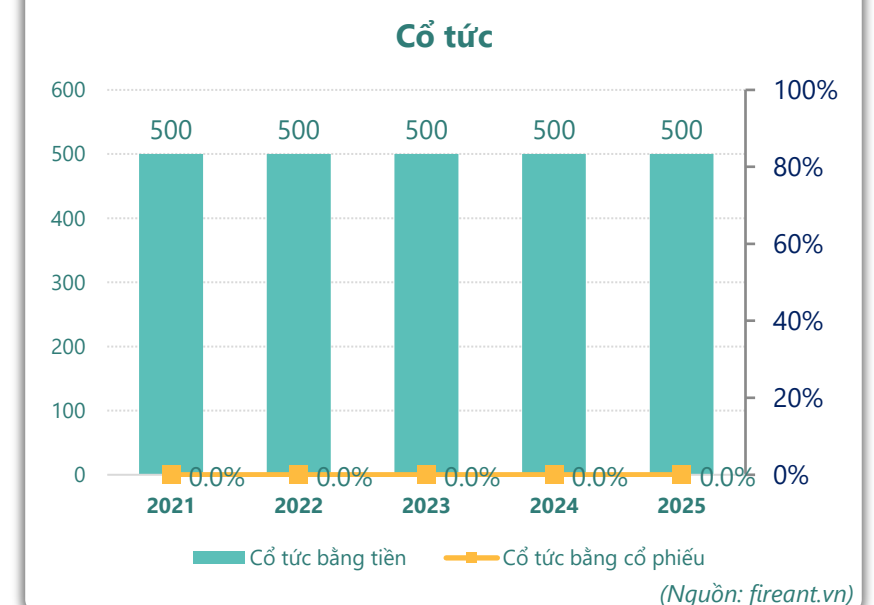
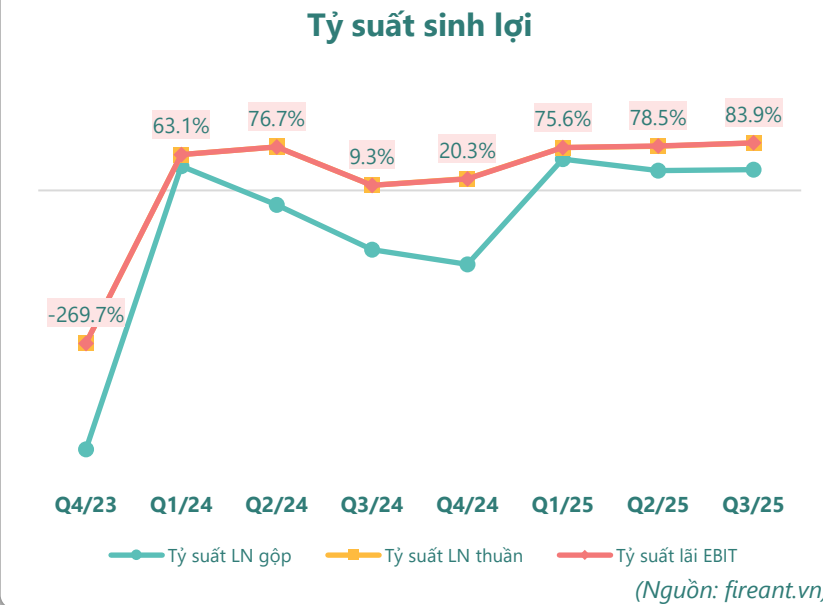
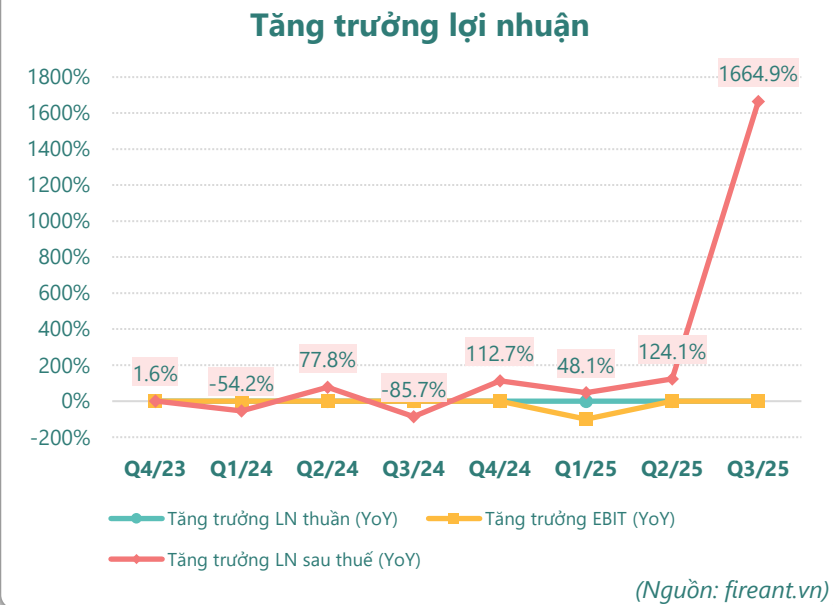
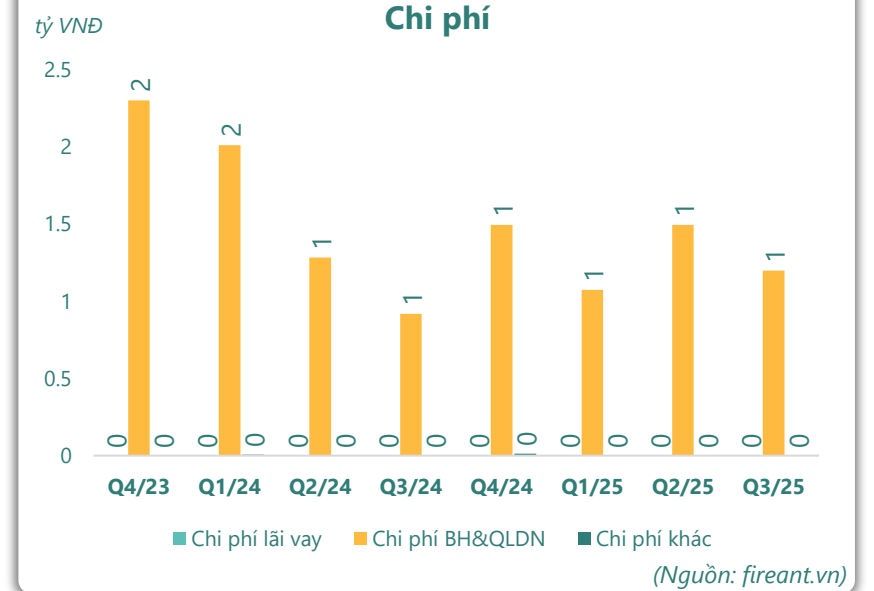
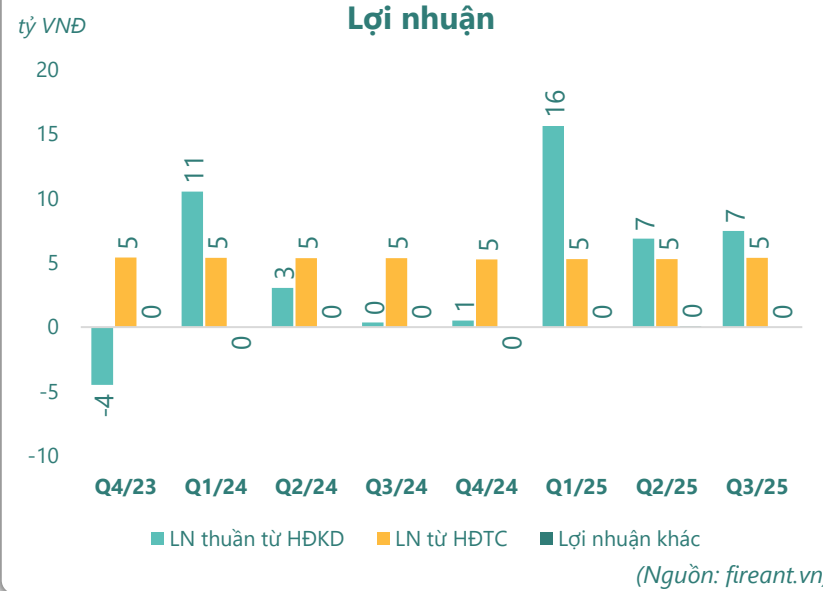
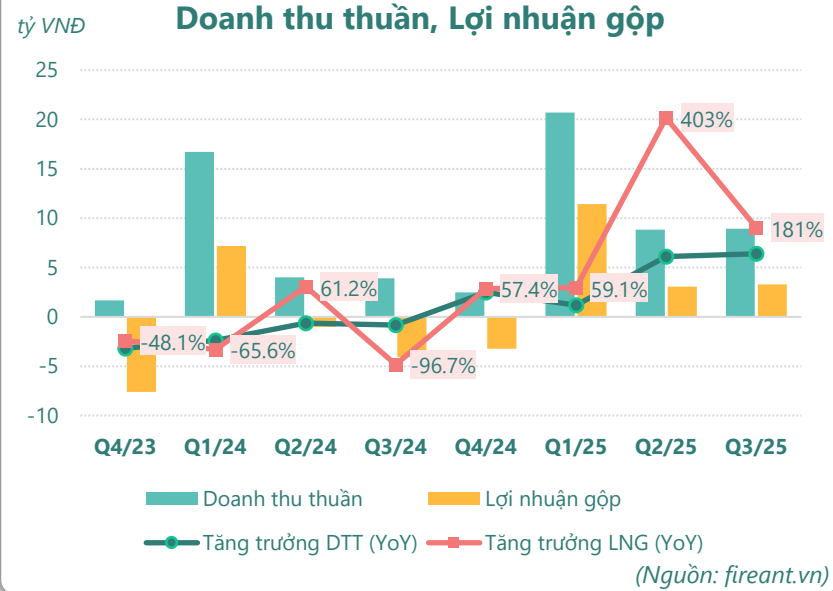
DT thuần 9T 2025
38.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.9 56.2%

LN thuần 9T 2025
30.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 115%

LN sau thuế 9T 2025
24.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.9 116%



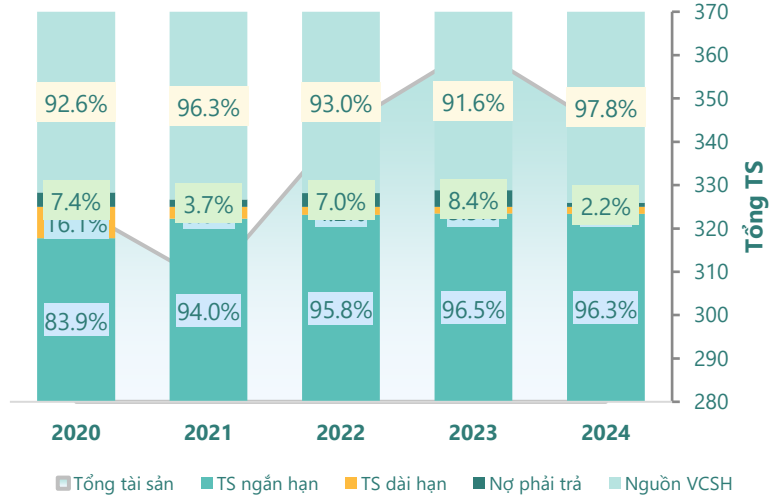
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

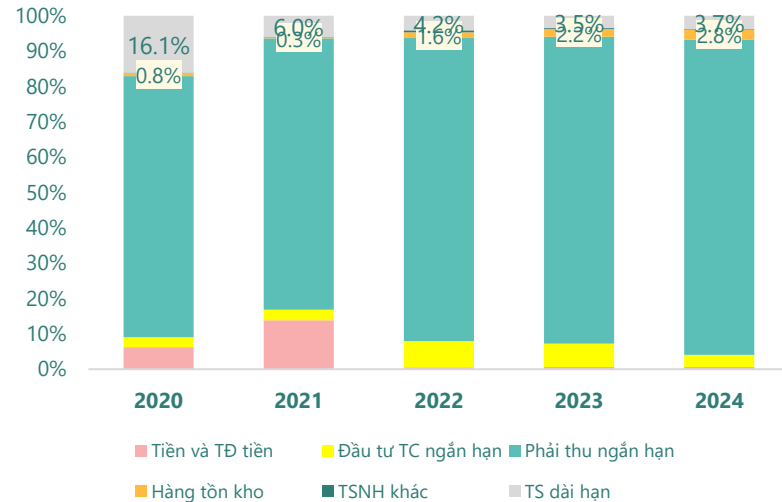
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

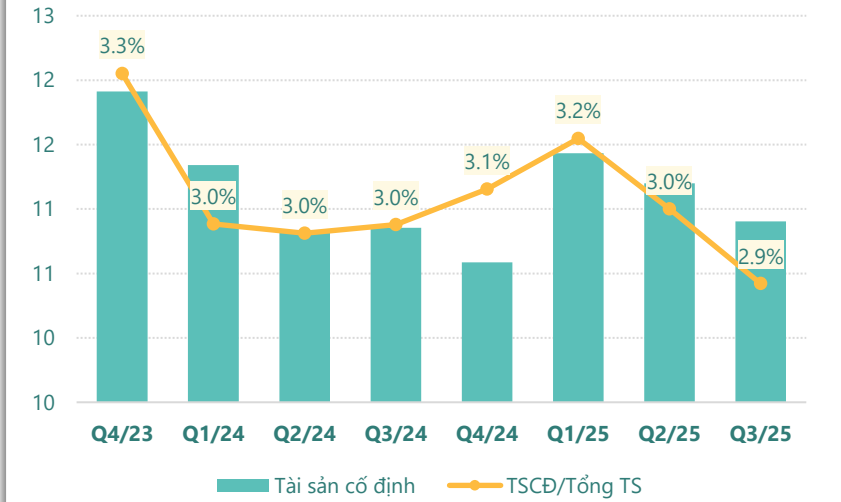
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

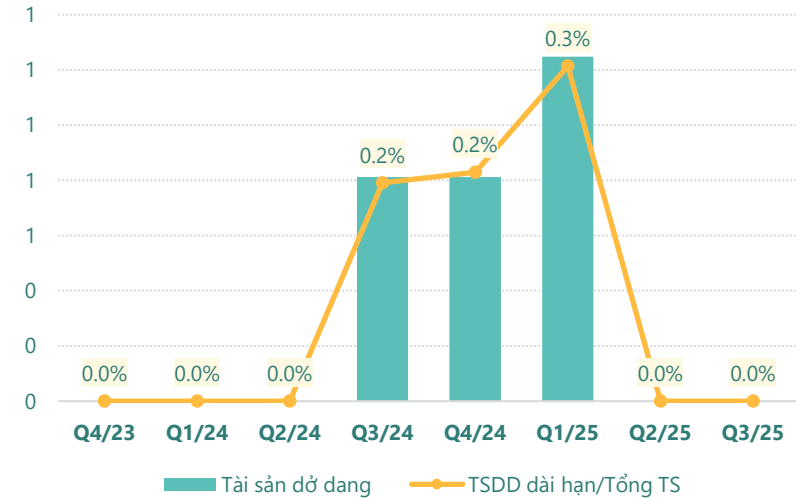
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

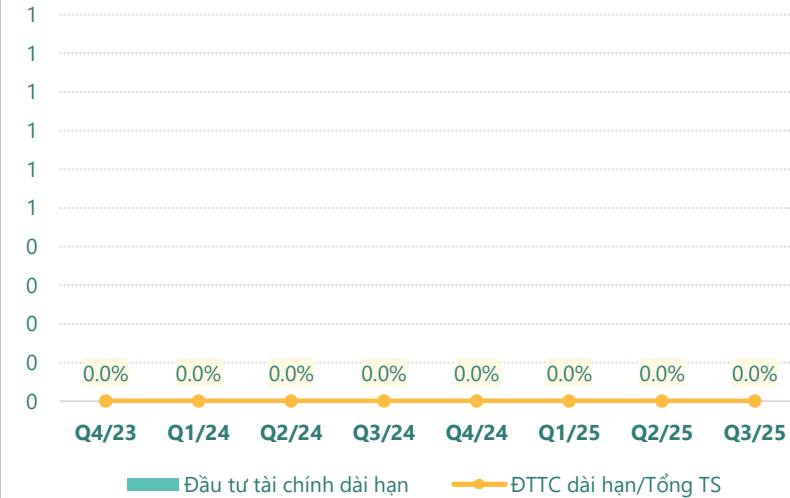
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

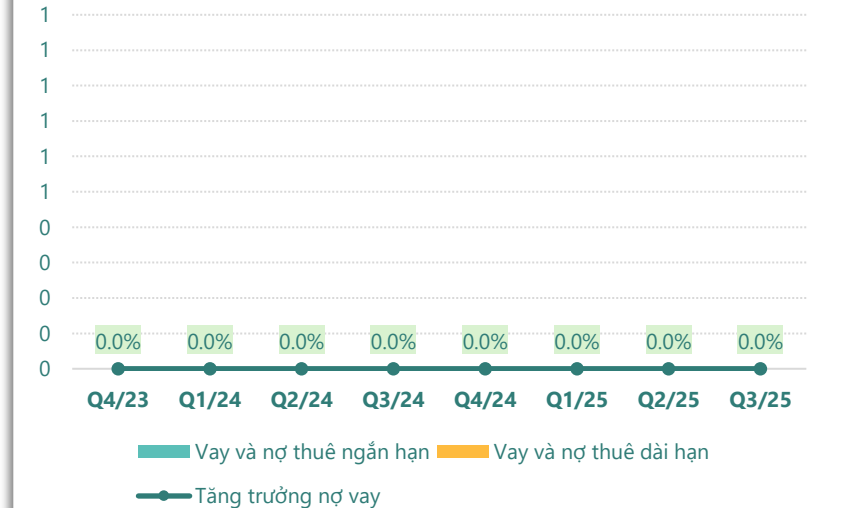
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

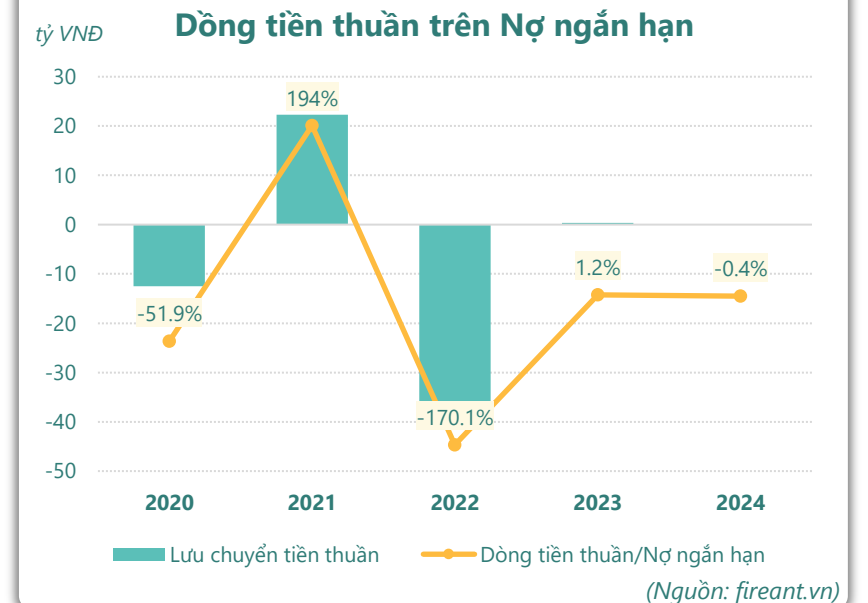
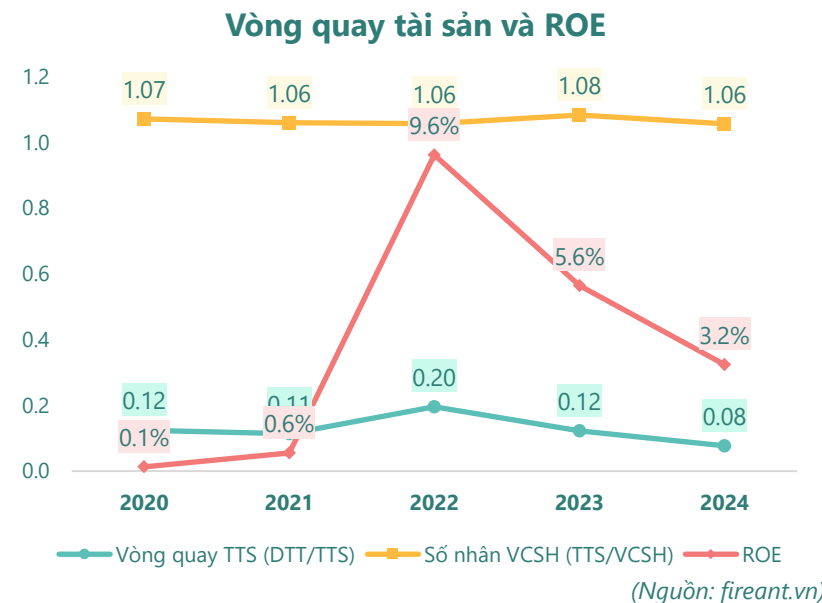
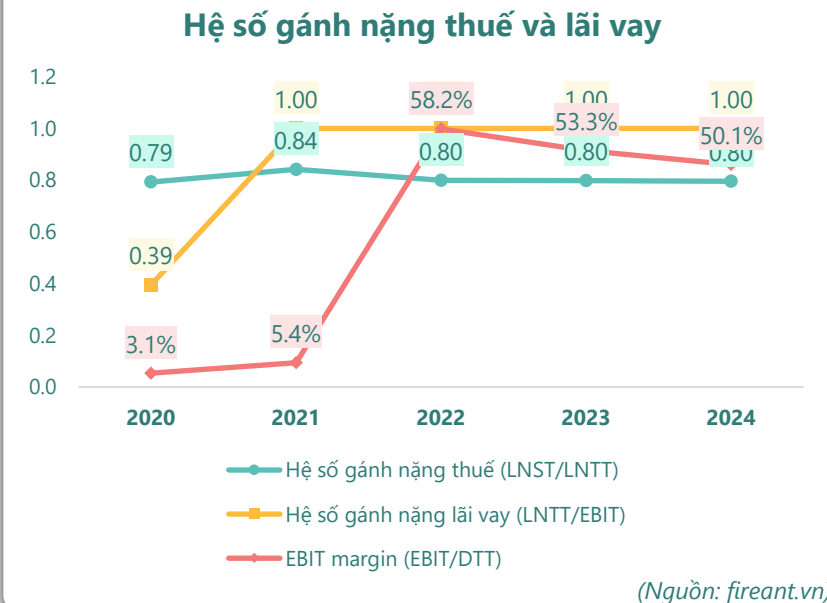
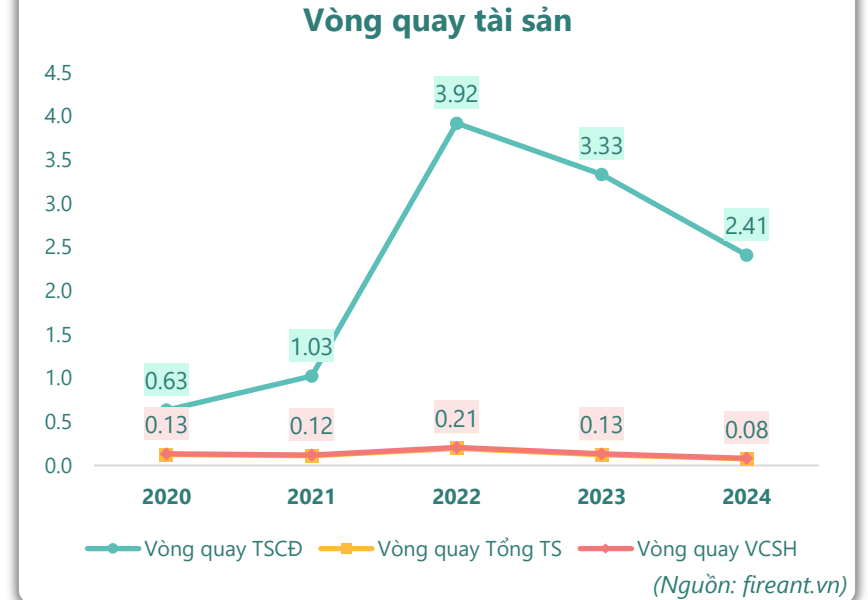
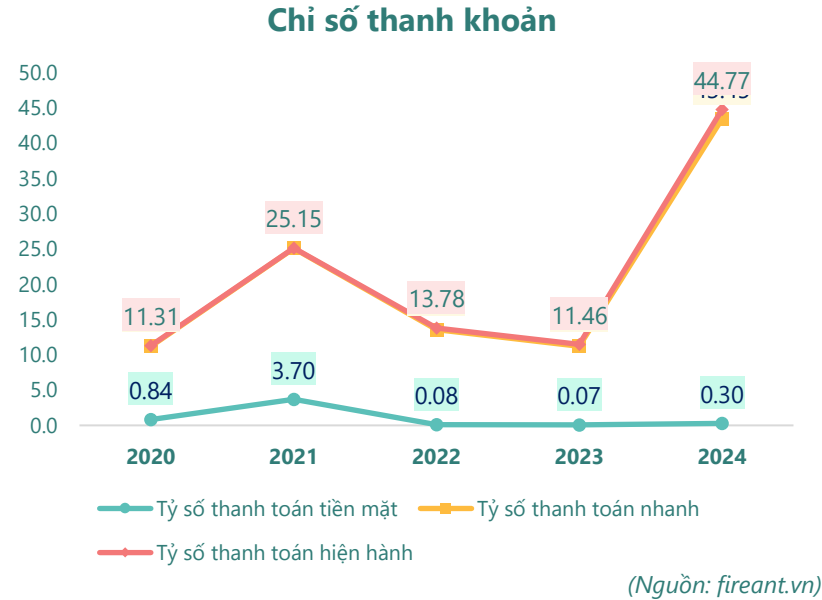
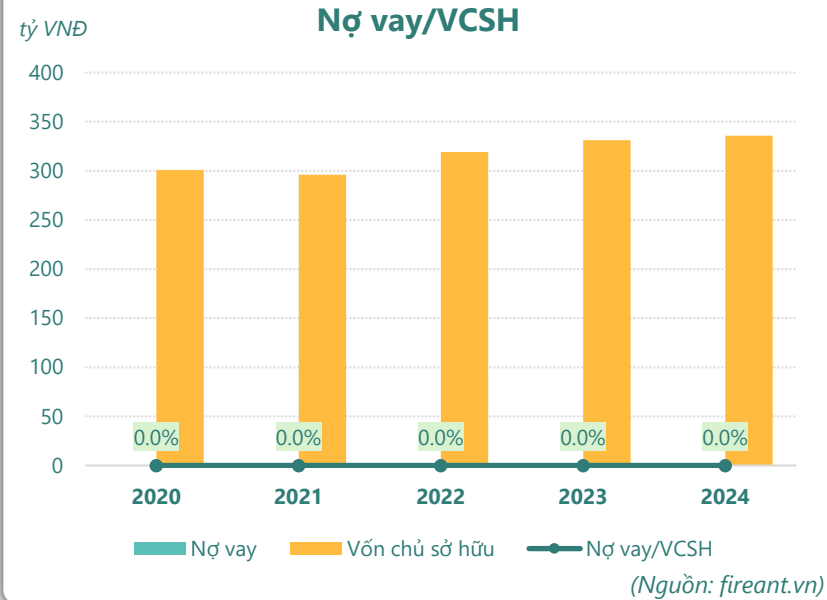
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8.92	3.92	128%	38.5	24.6	56.2%
Giá vốn hàng bán	5.63	8.00	-29.7%	20.7	22.5	-8.3%
Lợi nhuận gộp	3.29	-4.08	181%	17.8	2.09	752%
Doanh thu HĐTC	5.39	5.37	0.3%	16.0	16.1	-0.8%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.07	0.05	40.1%	0.23	1.28	-81.9%
Chi phí QLDN	1.13	0.86	31.3%	3.54	2.94	20.4%
LN thuần từ HĐKD	7.48	0.36	1978%	30.0	14.0	115%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.07	-0.01	1243%
LN trước thuế	7.48	0.36	1978%	30.1	14.0	115%
Lợi nhuận sau thuế	5.97	0.28	2033%	24.0	11.1	116%
LNST của CĐ cty mẹ	5.97	0.28	2033%	24.0	11.1	116%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.9	-3.32	-14.1	3.96	1.93	3.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	8.36	15.7	-5.34	-1.50	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-6.39	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.85	2.02	7.06	2.23	0.85	1.28
Lưu chuyển tiền thuần	0.18	5.04	-4.83	-1.38	0.43	13.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.02	7.06	2.23	0.85	1.28	14.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	374	343	9.1%
Tài sản ngắn hạn	362	331	9.5%
Tiền và tương đương tiền	14.9	2.23	567%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	11.6	13.3%
Phải thu ngắn hạn	324	306	5.9%
Hàng tồn kho	8.70	9.71	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	0.87	34.4%
Tài sản dài hạn	12.2	12.5	-3.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.9	10.6	3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.81	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.25	1.13	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.4	7.38	95.5%
Nợ ngắn hạn	14.4	7.38	95.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.97	2.43	22.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	336	7.2%
Vốn chủ sở hữu	360	336	7.2%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

